

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐD, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 28 – 4 – 2022  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐD, TỈNH CÀ MAU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Trúc

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Hoài Phong

Ông Trịnh Khởi Nghĩa

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ D, tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 157/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thùy D; Sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp TH, xã Ng H, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn C; Sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp TH, xã Ng H, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án chị D trình bày:***

- Về hôn nhân: Chị D và anh C tổ chức đám cưới vào năm 2003, hôn nhân tự nguyện và trước khi đám cưới có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Giang Đ, huyện N C vào ngày 17/10/2003. Sau khi kết hôn thì chung sống ở ấp T H, xã Ng H, có nhà riêng cất trên đất cha mẹ chồng cho mượn. Đến năm 2012 thì vợ chồng đi B D làm thuê, quá trình đi làm phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh C có quan hệ tình cảm với nhiều người khác bên ngoài dẫn đến vợ chồng cự cãi, ngoài ra anh C có đánh chị D. Đến năm 2019 thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn gắn bó yêu thương, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được hạnh phúc nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh C.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Tuấn Kh sinh ngày 09/7/2007.

Khi ly hôn, chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Đối với anh Phạm Văn C:* Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh C biết về yêu cầu khởi kiện của chị D nhưng anh C không có ý kiến hay yêu cầu gì và không tham gia hòa giải, xét xử tại Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Chị Trương Thuỳ D có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Phạm Văn C đã được Tòa án triệu tập tham gia xét xử đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Chị D và anh C kết hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp được pháp luật công nhận. Xét nguyên nhân mâu thuẫn, chị D xác định do bất đồng quan điểm sống, cự cãi, anh C có mối quan hệ tình cảm bên ngoài nên dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn gắn bó yêu thương, vợ chồng ly thân nhau từ năm 2019 đến nay nhưng vẫn không thể hàn gắn tiếp tục chung sống, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Anh C không có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của chị D nên đủ căn cứ xác định rằng mâu thuẫn của anh chị là thực tế có xảy ra, anh C không mong muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân với chị D.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cho chị D được ly hôn với anh C là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Phạm Tuấn Kh. Xét yêu cầu nuôi con của chị D thấy rằng, khi ly hôn cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Tuy nhiên, từ khi anh chị ly thân, con chung đều do chị D nuôi dưỡng, chị vẫn đảm bảo cho sự phát triển đầy đủ về thể chất, tinh thần cho con chung. Ngoài ra, tại biên bản ghi nguyện vọng của con chung thể hiện, cháu Kh mong muốn được sống tiếp tục cùng mẹ. Đồng thời anh C cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu nuôi con của chị D. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình giao cháu Phạm Tuấn Kh cho chị D được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chị D không yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và các vấn đề khác: Chị D xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là đúng quy định pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thuỳ D.

1.1. Về hôn nhân: Cho chị Trương Thuỳ D được ly hôn anh Phạm Văn C.

1.2. Về con chung: Giao cháu Phạm Tuấn Kh, sinh ngày 09/7/2007 cho chị Trương Thuỳ D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Phạm Văn C không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trương Thuỳ D phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012201 ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ D (đã nộp xong).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

#### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ D;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ D;
- Ủy ban nhân dân xã T Gi Đ, huyện NC;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã Ký)**

**Nguyễn Ngọc Trúc**

